

Số: 20/2016/NQ-HĐND

Pleiku, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc tỉnh năm học 2016 - 2017.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ NHẤT
(Từ ngày 28 đến ngày 30/6/2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2610/TTr-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh về việc thông qua quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc tỉnh năm học 2016 - 2017 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu tại Kỳ họp thứ Nhất HĐND tỉnh khóa XI,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc tỉnh năm học 2016 - 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Đối tượng áp dụng mức thu học phí:

1. Học sinh học tại các trường mầm non công lập (nhà trẻ, mẫu giáo).
2. Học sinh học tại các trường trung học cơ sở công lập.
3. Học sinh học tại các trường trung học phổ thông công lập.
4. Sinh viên, học sinh học tại các trường chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc tỉnh.

II. Mức học phí:

1. Học phí giáo dục mầm non và phổ thông:

Nội dung	Mức thu học phí (đồng/tháng/học sinh)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1. Bậc học mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo)			
- Nhóm học 1 buổi/ngày	37.000	20.000	11.000
- Nhóm học 2 buổi/ngày	50.000	27.000	15.000
2. Cấp Trung học cơ sở			
- Lớp 6, lớp 7:	32.000	17.000	9.000
- Lớp 8, lớp 9:	37.000	20.000	11.000
3. Cấp Trung học phổ thông	50.000	27.000	15.000

Thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III và các quy định hiện hành.

2. Học phí trung cấp chuyên nghiệp

a. Hệ đào tạo trong chỉ tiêu ngân sách

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/học sinh

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí trung cấp chuyên nghiệp
1	Y dược	336
2	Nghệ thuật	150

b. Hệ đào tạo tự túc học phí:

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/học sinh

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí trung cấp chuyên nghiệp
1	Kinh tế	260
2	Y dược	560
3	Nghệ thuật	400

3. Học phí trung cấp nghề:

a. Hệ đào tạo trong chỉ tiêu ngân sách:

ĐVT: Nghìn đồng/tháng/học sinh

STT	Tên mã nghề	Mức học phí trung cấp nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	140
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	240

b. Hệ đào tạo tự túc học phí:*ĐVT: Nghìn đồng/tháng/học sinh*

STT	Tên mã nghề	Mức học phí trung cấp nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	200
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	350

4. Học phí cao đẳng:**a. Học phí cao đẳng nghề trong chỉ tiêu ngân sách:***ĐVT: Nghìn đồng/tháng/sinh viên*

STT	Tên mã nghề	Mức học phí Cao đẳng nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	232
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	350

b. Học phí cao đẳng nghề tự túc học phí:*ĐVT: Nghìn đồng/tháng/sinh viên*

STT	Tên mã nghề	Mức học phí cao đẳng nghề
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	300
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ	400

c. Học phí cao đẳng (khỏi ngoài sự phạm):*ĐVT: Nghìn đồng/tháng/sinh viên*

STT	Nhóm ngành đào tạo	Mức học phí cao đẳng
1	Khoa học xã hội	320
2	Khoa học tự nhiên	350

III. Về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tổ chức thu, quản lý, sử dụng học phí và chế độ báo cáo:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ- CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2016. /

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chính phủ;
- Bộ Giáo dục - Đào tạo; Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh; UBND TQVN tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh và UBND tỉnh (đăng công báo);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục - Đào tạo; Tài chính; Lao động - Thương binh - Xã hội;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT-HĐND.



Dương Văn Trang